

Bản án số: **198/2026/DS-ST**

Ngày: 07 - 9 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hứa Văn Khương.

Ông Trần Hoàng Bảy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 444/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 378/2026/QĐST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà L. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông L1. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 06/5/2026; Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà H. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

2.2. Ông M. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

2.3. Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

2.4. Bà N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà H, ông M, ông T và bà N: Bà H1. Địa chỉ: Ấp A2, xã B2, thành phố Cần Thơ. (Theo các Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2026; Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà L (do ông L1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Vào ngày 24/6/2020, bà L có cho gia đình bà N, ông T, ông M, bà H và ông X (đã chết) vay số tiền là 1.000.000.000 đồng. Gia đình bà H có thể chấp cho bà L thửa đất số 809 diện tích 5.229m² và thửa đất số 807 diện tích 2.600m² cùng tờ bản đồ số

02, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ). Khi cho vay, hai bên có lập “Tờ vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2020”. Trong tờ vay tiền hai bên có thỏa thuận phương thức trả vốn và lãi là 03 lần: Lần 1, ngày 20/8/2021 trả 400.000.000 đồng; Lần 2, ngày 20/8/2022 trả 400.000.000 đồng; Lần 3, ngày 20/8/2023 trả 400.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 1.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ khi vay cho đến nay, gia đình bà H không có trả tiền cho bà L. Bà L có nhiều lần liên hệ để yêu cầu trả tiền nhưng phía gia đình bà H thông báo là không có tiền để trả.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2026, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H, ông T, ông M và bà N cùng có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền vốn là 1.000.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày khởi kiện là 1.000.000.000 đồng x 1.66%/tháng x 70 tháng = 1.162.000.000 đồng, tổng cộng là 2.162.000.000 đồng; đồng thời, yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 25/4/2026 đến ngày xét xử đối với số tiền vốn là 1.000.000.000 đồng.

Tại văn bản ý kiến đề ngày 07/9/2026, người đại diện hợp pháp của bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H, ông T, ông M và bà N cùng có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền vốn là 1.000.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn bà H, ông M, ông T và bà N (do bà H1 là người đại diện hợp*

pháp) trình bày: Ông M và bà H là vợ chồng. Bà N, ông T và ông X là con của ông M và bà H. Ông X hiện đã chết, khi còn sống ông X có vợ là bà Y nhưng ông X và bà Y đã ly hôn vào năm 2012, ông X và bà Y có 01 người con chung tên X1, sinh ngày 03/10/2007. Bà H, ông T, ông M và bà N thừa nhận là bà H, ông T, ông M, bà N và ông X có vay của bà L số tiền vốn 1.000.000.000 đồng theo nội dung “Tờ vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2020”. Hiện nay ông X đã chết nên bà H, ông T, ông M và bà N đồng ý cùng nhau trả số tiền còn nợ, không yêu cầu ông Thái (con ông X) phải có trách nhiệm cùng trả.

Số tiền vốn 1.000.000.000 đồng thì bà H, ông T, ông M và bà N đồng ý trả cho bà L, riêng đối với số tiền lãi phát sinh thì yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Thời hiệu khởi kiện đối với “Tờ vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2020” đã kết thúc, vì tính đến thời điểm bà L khởi kiện ra Tòa án là đã hơn 03 năm. Do đó, bà H, ông T, ông M và bà N yêu cầu Tòa án bác bỏ yêu cầu khởi kiện của bà L đối với tiền lãi phát sinh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà H, ông T, ông M và bà N xin trả dần số tiền còn nợ cho bà L với mức 10.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trường là người đại diện hợp pháp của bà L vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì ông Trường vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi tại văn bản ý kiến đề ngày 07/9/2026 như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H, ông T, ông M và bà N cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Bà N, ông T, ông M và bà H là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trường là người đại diện hợp pháp của bà L và bà H1 là người đại diện hợp pháp của bà N, ông T, ông M và bà H vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2026, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H, ông T, ông M và bà N cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày khởi kiện là 1.000.000.000 đồng x 1.66%/tháng x 70 tháng = 1.162.000.000 đồng, tổng cộng là 2.162.000.000 đồng; đồng thời, yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 25/4/2026 đến ngày xét xử đối với số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại văn bản ý kiến đề ngày 07/9/2026, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H, ông T, ông M và bà N cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu khởi kiện về tiền nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng các bị đơn và ông X có vay của nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và yêu cầu các bị đơn phải cùng có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cùng tiền lãi phát sinh. Hiện nay ông X đã chết, các bị đơn đều thừa nhận việc vay nợ và tự nguyện đồng ý chịu trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng cho nguyên đơn, không yêu cầu người thừa kế hợp pháp của ông X phải cùng thực hiện nghĩa vụ; đồng thời, đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để bác bỏ nghĩa vụ thanh toán tiền lãi phát sinh từ “Tờ vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2020” theo yêu cầu của nguyên đơn.

Sự tự nguyện thừa nhận này của các bên đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc các bị đơn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng là sự thật khách quan. Việc các bị đơn chưa hoàn trả số tiền này cho nguyên đơn là hành vi vi phạm thỏa thuận vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét thấy, số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của nguyên đơn, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền đòi lại tài sản gốc của nguyên đơn không bị giới hạn bởi thời hiệu khởi kiện. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải cùng có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi: Xét nội dung thỏa thuận trong “Tờ vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2020”, các bên đã thống nhất phương thức thực hiện nghĩa vụ theo mô hình phân kỳ thành 03 lần độc lập, mỗi lần thanh toán một khoản tiền cố định là 400.000.000 đồng, tổng nghĩa vụ phải trả là 1.200.000.000 đồng. Đối chiếu với số tiền nợ gốc thực tế là 1.000.000.000 đồng, căn cứ Điều 404 Bộ luật Dân sự năm 2015 về giải thích giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử xác định số tiền chênh lệch 200.000.000 đồng chính là tiền lãi thỏa thuận gộp cho toàn bộ thời hạn vay tính từ ngày vay 24/6/2020 đến ngày 20/8/2023. Thỏa thuận này phù hợp và không vượt quá trần lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc phân kỳ thanh toán này thể hiện rõ ý chí khách quan của các bên về việc chia đều cả nợ gốc lẫn lãi gộp cho từng lần. Do đó, cấu trúc nghĩa vụ của từng lần được phân rõ cố định như sau: Đối với lần 1 và lần 2, mỗi lần gồm 333.333.333 đồng nợ gốc và 66.666.667 đồng tiền lãi thỏa thuận; riêng đối với lần 3, số tiền nợ gốc được làm tròn là 333.333.334 đồng và tiền lãi được làm tròn là 66.666.666 đồng để bảo đảm khớp hoàn toàn với tổng số tiền nợ gốc và tổng số tiền lãi thỏa thuận gộp của hợp đồng.

[8] Về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với nghĩa vụ thanh toán tiền lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn có văn bản yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với nghĩa vụ thanh toán tiền lãi trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm. Do các đương sự đã thỏa thuận phân kỳ thực hiện nghĩa vụ thành 03 lần trả độc lập với các mốc thời gian riêng biệt, nên thời hiệu khởi kiện phải được tính toán độc lập cho từng lần kể từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn thanh toán, cụ thể: Đối với lần 1 (đến hạn ngày 20/8/2021) và lần 2 (đến hạn ngày 20/8/2022): Thời hiệu khởi kiện 03 năm tương ứng đã kết thúc vào ngày 20/8/2024 và ngày 20/8/2025. Việc nguyên đơn không tiến hành khởi kiện ngay tại các mốc thời gian trên dẫn đến hệ quả pháp lý là quyền đòi tiền lãi trong hạn và các khoản lãi chậm trả phát sinh của lần 1 và lần 2 đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn đối với hai lần này. Đối với lần 3 (đến hạn ngày 20/8/2023): Thời hiệu khởi kiện 03 năm tương ứng được xác định đến ngày 20/8/2026. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 22/4/2026, tức còn trong thời hạn 03 năm, nên yêu cầu đòi tiền lãi của lần 3 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[9] Về tiền lãi phát sinh tiếp theo tính đến ngày xét xử sơ thẩm (07/9/2026): Xét thấy, sau ngày hạn định cuối cùng của lần 3 (20/8/2023), thời hạn tổng thể của hợp đồng vay giữa các bên đã kết thúc và không tồn tại bất kỳ thỏa thuận nào khác về nghĩa vụ thanh toán tiền lãi kể từ ngày 21/8/2023. Đồng thời, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các đương sự tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, hai bên không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về việc kéo dài thời hạn tính lãi suất cũ. Do đó, mối quan hệ vay tài sản từ ngày 21/8/2023 trở về sau giữa các bên không có thỏa thuận về tiền lãi, được xác định là hợp đồng vay không có lãi cho giai đoạn này. Căn cứ vào văn bản ý kiến ngày 07/9/2026 của nguyên đơn yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 357 và khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, kết hợp với hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết nghĩa vụ chậm trả.

[10] Theo các quy định nêu trên, trường hợp đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ đối với hợp đồng vay không có lãi thì phải trả lãi chậm trả theo mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm tính trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do cấu trúc phân kỳ độc lập của hợp đồng phải được tôn trọng triệt để xuyên suốt và quyền đòi tiền lãi của lần 1, lần 2 đã hết thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử không có căn cứ gộp toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng để tính lãi chậm trả. Nghĩa vụ chậm trả bắt buộc phải áp dụng quy định của pháp luật để tính lãi chậm trả 10%/năm và chỉ được phép tính trên số tiền nợ gốc chậm trả hợp pháp duy nhất còn trong thời hiệu là nợ gốc của lần 3 (333.333.334 đồng). Riêng đối với khoản tiền nợ lãi của lần 3 (66.666.666 đồng), do mối quan hệ vay tài sản giữa các bên trong giai đoạn này được xác định là hợp đồng vay không có lãi và các bên không có thỏa thuận phạt chậm trả đối với nợ lãi, nên pháp luật dân sự không quy định việc tính lãi chậm trả đối với khoản tiền nợ lãi trong hạn này. Việc tiếp tục tính lãi trên số tiền nợ lãi về bản chất là phạt lãi chồng lãi, không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên không có căn cứ để tính lãi chậm trả đối với khoản tiền nợ lãi này.

[11] Số tiền lãi hợp pháp các bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật được xác định cụ thể như sau: Thứ nhất, tiền lãi thỏa thuận trong hạn của lần 3 được xác định theo đúng nội dung hợp đồng là 66.666.666 đồng. Thứ hai, tiền lãi chậm trả tính trên số tiền nợ gốc của lần 3 (333.333.334 đồng) kể từ ngày 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/9/2026) là 03 năm 00 tháng 17 ngày, cụ thể là $333.333.334 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm } 00 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 101.574.074 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng số tiền lãi hợp pháp bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là $66.666.666 \text{ đồng} + 101.574.074 \text{ đồng} = 168.240.740 \text{ đồng}$.

[12] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, tổng số tiền nợ bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi còn trong thời hiệu khởi kiện mà các bị đơn phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn được xác định là $1.000.000.000 \text{ đồng (nợ gốc)} + 168.240.740 \text{ đồng (tiền lãi)} = 1.168.240.740 \text{ đồng}$.

[13] Đối với lời đề nghị xin trả dần số tiền nợ với mức 10.000.000 đồng/tháng của các bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo nội dung khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán một lần; đồng thời, các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết

vụ án. Do đó, lời đề nghị xin trả dân của các bị đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền tự thỏa thuận về phương thức thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án.

[14] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi của nguyên đơn, giải quyết buộc các bị đơn phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.168.240.740 đồng.

[15] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, còn các bị đơn phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.168.240.740 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 47.047.222 \text{ đồng}$ tương ứng với số tiền bị buộc trả, nhưng do các bị đơn bà H và ông M được miễn nộp án phí vì là người cao tuổi nên các bị đơn ông T và bà N phải cùng chịu là $47.047.222 \text{ đồng} \times 50\% = 23.523.611 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 184, Điều 185, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào các Điều 154, 155, 166, 280, 288, 357, 404, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi của bà L.

Buộc bà H, ông M, ông T và bà N phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 168.240.740 đồng, tổng cộng là 1.168.240.740 đồng (*Một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn bảy trăm bốn mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà L đối với số tiền phải thanh toán nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bà H, ông M, ông T và bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà L không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà L đã nộp là 37.620.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011364, ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Bà H và ông M được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm.

- Ông T và bà N phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 23.523.611 đồng (*Hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm mười một đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (05);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS TPCT (01);
- TAND TPCT (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt